

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Nam Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Nam Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Số: 544 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2013, từ trang 4 đến trang 22. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ khác biệt trong xử lý kế toán được nêu dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Khác biệt trong xử lý kế toán

Công ty đang hạch toán trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" một số khoản chi phí lương, chi phí thuê nhà, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí quản lý chung phát sinh trong năm 2012 với giá trị là 9.728 triệu đồng (lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 57.598 triệu đồng). Theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các khoản chi phí nêu trên cần được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tương ứng.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị : VND

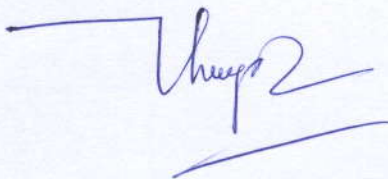
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+150)	100		104.541.972.248	130.978.738.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.769.648.007	29.136.328.849
1. Tiền	111		269.648.007	1.636.328.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		44.500.000.000	27.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	42.170.000.000	59.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.170.000.000	59.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.623.652.890	18.121.418.809
1. Phải thu khách hàng	131		88.005.000	-
2. Trả trước cho người bán	132	7	8.340.851.334	15.595.306.809
3. Các khoản phải thu khác	135	8	1.194.796.556	2.526.112.000
IV. Hàng tồn kho	140		22.152.000	-
1. Hàng tồn kho	141		22.152.000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.956.519.351	24.720.990.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.661.439.423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.593.138.346	18.786.579.174
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	363.381.005	3.272.972.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	200		311.216.692.710	273.678.168.215
I. Tài sản cố định	220		307.404.425.113	269.901.075.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.396.369.053	2.614.925.001
- Nguyên giá	222		15.258.269.920	5.393.242.129
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.861.900.867)	(2.778.317.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	38.136.000.000	38.139.053.329
- Nguyên giá	228		38.174.721.745	38.174.721.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.721.745)	(35.668.416)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	257.872.056.060	229.147.096.726
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.713.327.400	3.680.367.927
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	3.321.470.000	3.321.470.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		391.857.400	358.897.927
III. Tài sản dài hạn khác	260		98.940.197	96.725.232
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		98.940.197	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	96.725.232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		415.758.664.958	404.656.906.844

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		40.695.006.326	29.437.254.200
I. Nợ ngắn hạn	310		40.695.006.326	29.437.254.200
1. Phải trả người bán	312	14	38.139.735.968	24.219.788.806
2. Người mua trả tiền trước	313		-	4.411.995.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	18.005.048	80.338.364
4. Phải trả người lao động	315		1.108.188.000	692.432.030
5. Chi phí phải trả	316		1.429.077.310	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	32.700.000
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		375.063.658.632	375.219.652.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	375.063.658.632	375.219.652.644
1. Vốn điều lệ	411		366.771.459.148	366.771.459.148
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		851.385.720	862.294.476
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.440.813.764	7.585.899.020
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		415.758.664.958	404.656.906.844




Phạm Thị Thủy
 Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2013



Hoàng Xuân Quý
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Nam Thắng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	534.550.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		-	534.550.000
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		-	253.418.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10-11)	20		-	281.131.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	9.983.309.900	10.635.928.520
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	7.485.755.578	10.273.037.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		2.497.554.322	644.021.844
11. Thu nhập khác	31		20.000.001	51.295.513.636
12. Chi phí khác	32		2.662.639.579	41.208.383.815
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	19	(2.642.639.578)	10.087.129.821
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(145.085.256)	10.731.151.665
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	-	3.088.787.500
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51)	60		(145.085.256)	7.642.364.165



Phạm Thị Thủy
 Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2013



Hoàng Xuân Quý
 Kế toán trưởng



Nguyễn Nam Thắng
 Tổng Giám đốc

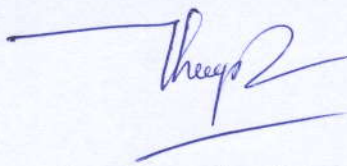
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(145.085.256)	10.731.151.665
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.115.403.304	904.825.507
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.992.400.810)	(22.991.078.520)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.022.082.762)	(11.355.101.348)
Thay đổi các khoản phải thu	09	22.466.207.904	(5.475.274.379)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(22.152.000)	-
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.625.185.198)	5.731.865.234
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.562.499.226	4.424.077.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.088.787.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.359.287.170	(9.763.220.508)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(12.779.684.266)	(31.290.978.741)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.090.910	51.274.150.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(31.179.303.200)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.830.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.214.625.344	10.658.010.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.274.031.988	(538.121.421)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	150.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	150.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.633.319.158	(10.151.341.929)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.136.328.849	39.329.585.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(41.914.854)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	44.769.648.007	29.136.328.849

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 25.839.069.095 VND (năm 2011: 24.146.080.096 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.




Phạm Thị Thủy
 Người lập biểu



Hoàng Xuân Quý
 Kế toán trưởng




Nguyễn Nam Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần EVN Campuchia được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2007. Công ty Cổ phần EVN Quốc tế được cấp lại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3203002232 ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (do di chuyển trụ sở từ Hà Nội vào Đà Nẵng) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 01 năm 2012. Vốn điều lệ của Công ty là 2.400 tỷ đồng, tổng số cổ phần là 240.000.000 cổ phần, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông của Công ty	Vốn góp (Triệu VND)	Tỷ lệ góp vốn (%)
I. Cổ đông sáng lập (do 18 pháp nhân góp vốn)	1.536.000	64%
II. Cổ đông thể nhân	864.000	36%
Cổ đông thể nhân trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam	720.000	30%
Cổ đông thể nhân ngoài Tập đoàn Điện lực Việt Nam	144.000	6%
Tổng cộng (I+II)	2.400.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 50 người (31 tháng 12 năm 2011: 48 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép kinh doanh của Công ty là: Quản lý dự án; Xây dựng, vận hành công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia (theo quy định của pháp luật nước sở tại); Kinh doanh lâm nghiệp, khai thác mỏ tại Campuchia (theo quy định của pháp luật nước sở tại); Kinh doanh điện năng trong và ngoài nước; Dịch vụ quản lý vận hành các nhà máy điện trong và ngoài nước; Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị, công trình của các nhà máy điện trong và ngoài nước; Thí nghiệm điện; Giám sát thi công xây dựng - hoàn thiện công trình năng lượng (đường dây và trạm biến áp đến 500KV); Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; Tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Xây dựng, vận hành các công trình điện; Sản xuất và truyền tải, kinh doanh mua bán điện trong và ngoài nước; Khai thác lâm sản, khai thác mỏ; Phát triển và kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp trong và ngoài nước; Xuất khẩu, nhập khẩu điện năng; Nhập khẩu nhiên liệu, nguyên liệu phục vụ sản xuất điện; Khai thác và sản xuất đá, cát, xi măng, gạch các loại, sắt thép; Giám sát thi công xây dựng - hoàn thiện công trình thủy điện.

Theo Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006-2015 có xét đến năm 2025. Căn cứ theo Công văn số 5239/CV-EVN-TCCB&ĐT ngày 04/10/2007 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc giao công tác quản lý dự án các công trình dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và lưới điện đồng bộ tại Campuchia cho Công ty Cổ phần EVN Campuchia (nay là Công ty Cổ phần EVN Quốc tế) tiếp tục thực hiện các công tác đầu tư xây dựng. Do đó, hoạt động chính của Công ty hiện nay là quản lý dự án và xây dựng, vận hành công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Hoạt động chính của Công ty hiện nay bao gồm quản lý dự án và xây dựng, vận hành công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia. Tuy nhiên, theo các quyết định của Chính phủ Campuchia, để được gia hạn các biên bản ghi nhớ về nghiên cứu khả thi của các dự án này, Công ty phải gửi báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chính phủ Campuchia không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2013. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự kiện này. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp do Công ty đã có các kế hoạch để đảm bảo cho hoạt động liên tục của Công ty. Các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng của các kết quả phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2012</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và quyền sử dụng website, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng đất không thời hạn tại thửa đất số 91 tờ bản đồ số 11 mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh thuộc khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với diện tích là 2.542,4 m². Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE572292 do Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2011. Do đây là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn nên Công ty không trích khấu hao.

Quyền sử dụng website được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền trang trí văn phòng làm việc, trồng cây cảnh, trồng cây xanh trụ sở nhà điều hành Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	129.832.000	76.094.000
Tiền gửi ngân hàng	139.816.007	1.560.234.849
Các khoản tương đương tiền (*)	44.500.000.000	27.500.000.000
	<u>44.769.648.007</u>	<u>29.136.328.849</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và nhỏ hơn hoặc bằng 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng và các khoản ủy thác đầu tư tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, cụ thể như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	40.000.000.000	14.000.000.000
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (*)	2.170.000.000	45.000.000.000
	<u>42.170.000.000</u>	<u>59.000.000.000</u>

(*) Theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 139/EVNFCDN-EVNI/UTQLV ngày 24 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFCDN), Công ty đồng ý ủy thác cho EVNFC số tiền 5.000.000.000 VND, thời hạn ủy thác 12 tháng từ ngày 24 tháng 10 năm 2012 đến ngày 24 tháng 10 năm 2013, lợi tức ủy thác được điều chỉnh theo từng phụ lục hợp đồng. Theo Phụ lục hợp đồng số 02.139/EVNFCDN-EVNI/UTQLV ngày 26 tháng 12 năm 2012 giữa Công ty và EVNFCDN, số tiền gốc còn lại của hợp đồng là 2.170.000.000 VND, lợi tức áp dụng là 8%/năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Forestry Administration Working Group	5.913.485.760	5.913.485.760
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	827.479.574	1.467.028.810
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Thừa Thiên Huế	813.894.000	1.187.432.100
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	718.275.000	5.218.275.000
Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	-	894.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thủy sản	-	553.000.000
Công ty TNHH Thành Quân	-	296.024.139
Khác	67.717.000	66.061.000
	<u>8.340.851.334</u>	<u>15.595.306.809</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1 vay tạm thời (*)	1.000.000.000	2.000.000.000
Lãi dự thu	194.796.556	426.112.000
Phải thu khác	-	100.000.000
	<u>1.194.796.556</u>	<u>2.526.112.000</u>

(*) Khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1 vay tạm thời đã đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu quá hạn đối với khoản phải thu này. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng vào khả năng thu hồi của khoản phải thu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	363.381.005	597.962.374
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.675.010.000
	363.381.005	3.272.972.374

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	4.018.999.927	1.374.242.202	5.393.242.129
Mua sắm trong năm	45.307.909	-	62.727.273	113.513.166	221.548.348
Xây dựng cơ bản hoàn thành	9.374.972.952	297.272.727	-	-	9.672.245.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.766.236)	(28.766.236)
Tại ngày 31/12/2012	9.420.280.861	297.272.727	4.081.727.200	1.458.989.132	15.258.269.920
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	1.685.244.735	1.093.072.393	2.778.317.128
Khấu hao trong năm	246.315.162	26.569.271	690.045.054	149.420.488	1.112.349.975
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.766.236)	(28.766.236)
Tại ngày 31/12/2012	246.315.162	26.569.271	2.375.289.789	1.213.726.645	3.861.900.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	9.173.965.699	270.703.456	1.706.437.411	245.262.487	11.396.369.053
Tại ngày 31/12/2011	-	-	2.333.755.192	281.169.809	2.614.925.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 953.297.347 VND (31 tháng 12 năm 2011: 951.966.600 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng website	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
Tại ngày 31/12/2012	38.136.000.000	38.721.745	38.174.721.745
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	35.668.416	35.668.416
Khấu hao trong năm	-	3.053.329	3.053.329
Tại ngày 31/12/2012	-	38.721.745	38.721.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	38.136.000.000	-	38.136.000.000
Tại ngày 31/12/2011	38.136.000.000	3.053.329	38.139.053.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự án thủy điện Hạ Sê San 2	206.826.435.509	183.025.416.437
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	22.194.681.297	21.686.080.400
Dự án lưới điện đồng bộ các dự án Sê San	14.975.592.278	14.971.026.727
Dự án thủy điện SeKong	8.085.133.916	2.308.836.924
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	4.763.797.709	2.306.795.927
Dự án Lưới điện đồng bộ Việt Nam-Lào-Campuchia	785.717.498	713.181.818
Dự án thủy điện Nậm Thơm 1	240.697.853	240.168.995
Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty tại Đà Nẵng	-	3.895.589.498
	<u>257.872.056.060</u>	<u>229.147.096.726</u>

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đang trình bày trên báo cáo tài chính bao gồm 57.598 triệu đồng là chi phí quản lý dự án của các dự án Công ty đang triển khai nghiên cứu, chi tiết như sau:

<u>Dự án</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Số tiền</u>
		VND
Dự án thủy điện Hạ Sê San 2	Campuchia	47.676.557.811
Dự án thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5	Campuchia	5.163.294.840
Dự án thủy điện Nậm Mô 1	Lào	1.825.238.112
Dự án đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Hạ Sê San 2 vào hệ thống lưới điện khu vực	Campuchia	1.800.565.551
Dự án thủy điện Sê Kông	Campuchia	890.569.537
Dự án thủy điện Nậm Thơm	Lào	240.697.853
Dự án lưới điện đồng bộ Việt Nam - Lào - Campuchia	Việt Nam, Lào, Campuchia	1.217.498
Tổng cộng		<u>57.598.141.202</u>

Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí như: tiền thuê văn phòng Công ty tại Việt Nam được phân bổ; chi phí thuê văn phòng tại khu vực dự án làm văn phòng quản lý, điều hành dự án; chi phí khấu hao tài sản cố định (phương tiện, máy móc) phục vụ điều hành dự án; chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ tham gia trực tiếp công tác điều hành dự án; chi phí tiền lương cán bộ, nhân viên tham gia quản lý dự án; chi phí mua vé máy bay, vé xe cho cán bộ, nhân viên đi công tác, chi phí tiếp khách, tổ chức hội họp liên quan đến dự án.

Cơ sở pháp lý để Công ty hạch toán các chi phí trên vào chi phí quản lý dự án như sau:

- Khoản 1, Điều 3, chương III tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty nêu rõ: “Đầu tư, quản lý dự án công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5 và Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia”;
- Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty (đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 16 tháng 01 năm 2012), Mục 3 - Ngành, nghề kinh doanh, nội dung thứ 5, ghi rõ “quản lý dự án”.
- Từ khi thành lập đến nay, Công ty hoạt động với nhiệm vụ chính là nghiên cứu đầu tư các dự án, theo hướng dẫn tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007, Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ và các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, trong đó chi phí quản lý dự án là một hạng phục chi phí bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng. Chi phí này nhằm mục đích để chủ đầu tư thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ tư vấn quản lý dự án. Ở đây, Công ty đủ năng lực thực hiện nên đã tổ chức tự thực hiện nhiệm vụ. Công ty phải phân bổ các chi phí quản lý cho các dự án đang được nghiên cứu đầu tư nhằm phản ánh đầy đủ chi phí hình thành tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (Tiếp theo)

Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, nguyên tắc “phù hợp” được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 “Chuẩn mực chung” có nêu: “Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó”.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1 (EVNIC), giá trị cổ phần của Công ty trong EVNIC là 3.553.570.000 VND (tương đương với 355.357 cổ phần) chiếm 35,54% trong tổng số vốn điều lệ của EVNIC là 10.000.000.000 VND. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty quyết định không góp thêm vốn điều lệ vào EVNIC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty thực góp vào EVNIC là 3.321.470.000 VND. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định theo dõi khoản đầu tư này là đầu tư vào Công ty liên kết.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	35.822.492.677	22.301.109.215
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.082.330.081	501.518.581
Viện Năng lượng	509.500.000	509.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	352.295.620	-
Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	180.479.363	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Thừa Thiên Huế	136.772.370	833.952.300
Khác	55.865.857	73.708.710
	38.139.735.968	24.219.788.806

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.005.048	55.591.364
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.747.000
	18.005.048	80.338.364

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	365.721.459.148	357.091.986	(56.465.145)	366.022.085.989
Tăng vốn trong năm	1.050.000.000	-	-	1.050.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	7.642.364.165	7.642.364.165
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	505.202.490	-	505.202.490
Số dư tại ngày 01/01/2012	366.771.459.148	862.294.476	7.585.899.020	375.219.652.644
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	(145.085.256)	(145.085.256)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(10.908.756)	-	(10.908.756)
Số dư tại ngày 31/12/2012	366.771.459.148	851.385.720	7.440.813.764	375.063.658.632

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25 tháng 9 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 16 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số cổ đông xin dừng góp vốn, vì vậy, số vốn cam kết tối đa của các cổ đông còn đang tham gia là 1.246.363.000.000 VND.

Theo điều lệ Công ty, số vốn góp theo tiến độ đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 100% vốn điều lệ (tương đương 2.400.000.000.000 VND). Tuy nhiên, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 chỉ là 366.771.459.148 VND. Chi tiết như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
1 Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	81.145.029.148	22,12%	81.145.029.148	22,12%
2 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	70.800.000.000	19,30%	70.800.000.000	19,30%
3 Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	37.800.000.000	10,31%	37.800.000.000	10,31%
4 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	24.000.000.000	6,54%	24.000.000.000	6,54%
5 Tổng Công ty Nhà nước Một thành viên Điện lực Dầu khí Việt Nam	28.800.000.000	7,85%	28.800.000.000	7,85%
6 Tập đoàn Cao su Việt Nam	43.200.000.000	11,78%	43.200.000.000	11,78%
7 Tổng Công ty Viễn thông Quân đội	14.400.000.000	3,93%	14.400.000.000	3,93%
8 Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	6.000.000.000	1,64%	6.000.000.000	1,64%
9 Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.800.000.000	1,31%	4.800.000.000	1,31%
10 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.800.000.000	1,31%	4.800.000.000	1,31%
11 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.800.000.000	1,31%	4.800.000.000	1,31%
12 Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	7.200.000.000	1,96%	7.200.000.000	1,96%
13 Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	7.200.000.000	1,96%	7.200.000.000	1,96%
14 Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.400.000.000	0,65%	2.400.000.000	0,65%
15 Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.700.000.000	0,74%	2.700.000.000	0,74%
16 Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	2.700.000.000	0,74%	2.700.000.000	0,74%
17 Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	2.700.000.000	0,74%	2.700.000.000	0,74%
18 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	3.150.000.000	0,86%	3.150.000.000	0,86%
19 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3	3.150.000.000	0,86%	3.150.000.000	0,86%
20 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	1.050.000.000	0,29%	1.050.000.000	0,29%
21 Các cổ đông thể nhân khác	13.976.430.000	3,81%	13.976.430.000	3,81%
	366.771.459.148	100%	366.771.459.148	100%

(*) Theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 (EVN GENCO 1), trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, EVN GENCO 1 có trách nhiệm kế thừa các quyền và nghĩa vụ pháp lý của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chuyển giao khi tiếp nhận các đơn vị liên quan và đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty phát điện, chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại Công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết, trong đó có Công ty Cổ phần EVN Quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa có quyết định chính thức chuyển giao phần vốn đầu tư vào Công ty cho EVN GENCO 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.983.309.900	10.635.928.520
	<u>9.983.309.900</u>	<u>10.635.928.520</u>

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.678.831.979	7.477.601.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.687.151	222.877.579
Chi phí thuê văn phòng	82.140.696	1.297.342.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.493.178	243.561.681
Chi phí khác	2.549.602.574	1.031.655.066
	<u>7.485.755.578</u>	<u>10.273.037.776</u>

19. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	20.000.001	51.295.513.636
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	51.274.150.000
Thu nhập khác	20.000.001	21.363.636
Chi phí khác	2.662.639.579	41.208.383.815
Giá trị quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng	-	38.919.000.000
Chi phí dự án "Tổ hợp văn phòng kết hợp kinh doanh"	-	1.419.976.955
Chi phí các dự án thủy điện đã dừng	2.661.439.423	855.935.060
Chi phí khác	1.200.156	13.471.800
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(2.642.639.578)	10.087.129.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(145.085.256)	10.731.151.665
Trong đó:		
- (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(145.085.256)	(1.623.998.335)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	12.355.150.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	143.851.656	204.766.515
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>143.851.656</i>	<i>204.766.515</i>
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh chịu thuế	(1.233.600)	(1.419.231.820)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bất động sản chịu thuế	-	12.355.150.000
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế từ hoạt động kinh doanh	-	-
Thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	3.088.787.500
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.088.787.500

21. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Theo Nghị quyết số 03/NQ-EVNI-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 11 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định thông qua chủ trương đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2, theo đó, điều chỉnh giảm tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án từ 51% xuống 10% vốn chủ sở hữu của dự án. Số vốn góp là toàn bộ chi phí phát triển của dự án thủy điện Hạ Sê San 2 mà EVNI bỏ ra cho đến thời điểm hoàn tất bàn giao các hồ sơ dự án cho Công ty dự án và quyết toán chi phí thực hiện. Toàn bộ chi phí này sẽ được xác định là vốn góp tương ứng với tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu của dự án và/hoặc của Công ty dự án, tỷ lệ 10% này là cố định đối với mọi sự tăng, giảm của tổng mức đầu tư và/hoặc vốn chủ sở hữu thực hiện của dự án và/hoặc Công ty dự án.

Theo Biên bản làm việc ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Công ty và Công ty TNHH Royal Group, 02 bên đã chấp thuận cho Công ty tham gia 10% vốn chủ sở hữu trong dự án thủy điện Hạ Sê San 2 cũng như Công ty dự án. Tỷ lệ 10% này là cố định và không thay đổi trong toàn bộ vòng đời của Công ty dự án.

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.769.648.007	29.136.328.849
Đầu tư ngắn hạn	42.170.000.000	59.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.282.801.556	2.526.112.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	2.771.735.232
Đầu tư dài hạn khác	391.857.400	358.897.927
Tổng cộng	88.614.306.963	93.793.074.008
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	38.139.735.968	24.252.488.806
Chi phí phải trả	1.429.077.310	-
Tổng cộng	39.568.813.278	24.252.488.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty đề đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.769.648.007	-	44.769.648.007
Đầu tư ngắn hạn	42.170.000.000	-	42.170.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.282.801.556	-	1.282.801.556
Đầu tư dài hạn khác	-	391.857.400	391.857.400
Tổng cộng	88.222.449.563	391.857.400	88.614.306.963
31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	38.139.735.968	-	38.139.735.968
Chi phí phải trả	1.429.077.310	-	1.429.077.310
Tổng cộng	39.568.813.278	-	39.568.813.278
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.653.636.285	391.857.400	49.045.493.685
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.136.328.849	-	29.136.328.849
Đầu tư ngắn hạn	59.000.000.000	-	59.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.526.112.000	-	2.526.112.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.675.010.000	96.725.232	2.771.735.232
Đầu tư dài hạn khác	-	358.897.927	358.897.927
Tổng cộng	93.337.450.849	455.623.159	93.793.074.008
31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	24.252.488.806	-	24.252.488.806
Tổng cộng	24.252.488.806	-	24.252.488.806
Chênh lệch thanh khoản thuần	69.084.962.043	455.623.159	69.540.585.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	534.550.000
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	913.465.000	5.650.379.308
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.373.949.544	3.628.561.092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	5.519.986.401	-
Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1	-	730.020.640
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	839.038.000	1.260.793.000

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	718.275.000	5.218.275.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	827.479.574	1.467.028.810
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	1.082.330.081	501.518.581
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.429.077.310	-
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1	1.025.555.556	2.056.000.000
Tiền gửi và ký quỹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình		
- Tiền gửi	58.394.231	1.130.353.068
- Ký quỹ	-	2.675.010.000
- Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	14.000.000.000
Ủy thác đầu tư		
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.170.000.000	45.000.000.000

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Phạm Thị Thủy
Người lập biểu

Hoàng Xuân Quý
Kế toán trưởng



Nguyễn Nam Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2013